

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2024/DS-ST

Ngày 20/9/2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH, TỈNH THÁI BÌNH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Phụng

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Thế Hưng

2. Bà Nguyễn Thị Thu Trang

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Lan Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:* Bà Ngô Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 31/2024/TLST-DS ngày 07/6/2024 về việc “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2024/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 46A/2024/QĐHPT-ST ngày 04 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty cổ phần M1

Địa chỉ: Tầng A, Tòa nhà V, số I, D, D, quận C, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Công T, chức vụ: Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quốc T1 - Phó Giám đốc

Người đại diện ủy quyền lại: Ông Cao Duy T2, chức vụ: Trưởng phòng xử lý nợ Miền B và ông Đào Duy H, chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ, địa chỉ: Tầng C, B H, phường L, thành phố T, tỉnh Thái Bình (Theo văn bản ủy quyền số 218/2024/UQ-MARS.VPB ngày 21/3/2024).

Bị đơn: Bà Đặng Thị D, sinh năm 1986 và ông Nguyễn Duy N, sinh năm 1983

Đều đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn Đ, xã P, xã P, thành phố T

(*Tại phiên tòa có mặt ông H - Người đại diện theo ủy quyền lại của Công ty cổ phần M1; vắng mặt bà D và ông N không có lý do.*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Trong đơn khởi kiện được bổ sung bằng bản tự khai và tại các phiên họp, phiên tòa người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày như sau:***

Theo hợp đồng mua bán nợ số 01/2023/VPB-MARS, 02/2023/VPB-MARS ngày 29/12/2023 và phụ lục kèm theo giữa Ngân hàng TMCP V (V1) với Công ty Cổ Phần M1 (trước kia là Công Ty TNHH MTV M1) thì V1 đồng ý bán cho Công ty Cổ phần M1 (các) khoản nợ của khách hàng vay là bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Duy N, bao gồm (các) khoản nợ gốc, nợ lãi, nợ lãi quá hạn, tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) phát sinh theo (các) Hợp đồng tín dụng/Hợp đồng cho vay mà bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Duy N đã ký kết với V1. Theo đó, bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Duy N vay của V1 theo các Hợp đồng tín dụng, cụ thể như sau:

+ Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2303078555021 và Khế ước nhận nợ kèm theo ngày 09/3/2023 (Tương đương với LD2306900955 trên bảng kê):

- Số tiền vay: 3.240.000.000 đồng
- Thời hạn vay 12 tháng, tính từ ngày giải ngân vốn vay
- Mục đích sử dụng vốn: Bổ sung vốn buôn bán, thu mua phế liệu
- Lãi suất trong hạn: Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 12%/năm. Mức lãi suất này sẽ được cố định 03 tháng kể từ ngày giải ngân. Hết thời gian cố định, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh 01 tháng/01 lần tính từ ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên, mức điều chỉnh bằng lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng của bên Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh (+) biên độ 3,7%/năm.

- Lãi suất quá hạn: Bằng 150% mức lãi suất trong hạn, kể từ thời điểm phát sinh nợ quá hạn.

+ Theo “Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kèm phương án sử dụng vốn; Giấy đề nghị kèm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; Giấy đề nghị kèm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ thẻ ngân hàng điện tử” ngày 06/3/2023 (Tương đương với 307-P-65610260 ngày 10/3/2023 ghi trên trên bảng kê):

- Hạn mức thẻ: 100.000.000 đồng
- Mục đích sử dụng vốn: Vay Tiêu dùng
- Thời gian vay: 60 tháng, tính từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên 10/3/2023
- Lãi suất tại thời điểm mở thẻ là 3,29%/tháng
- Lãi suất quá hạn: Bằng 150% mức lãi suất trong hạn, kể từ thời điểm phát sinh nợ quá hạn.

+ Theo “Giấy đăng ký kèm hợp đồng cho vay không TSBD, Mở & Sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử” ngày 21/03/2023 (Tương đương với LD2308702080 ghi trên trên bảng kê):

- Số tiền vay: 200.000.000 đồng
- Mục đích sử dụng vốn: Vay Tiêu dùng

- Thời hạn vay: 60 tháng (Lãi suất trong hạn là 25%/năm)
- Lãi suất quá hạn: Bằng 150% mức lãi suất trong hạn, kể từ thời điểm phát sinh nợ quá hạn

*** Tài sản bảo đảm cho khoản vay nêu trên gồm:** Toàn bộ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 580; tờ bản đồ số 18; có địa chỉ: Khu Q (Khu 3.2ha), xã P, thành phố T, tỉnh Thái Bình; theo “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” số CK856791, số vào sổ cấp GCN: CS05727 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh T cấp ngày 09/01/2018 cho bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Duy N. Chi tiết Hợp đồng thế chấp số 780 ngày 09/3/2023 số công chứng 780 Quyền số 03/2023TP/CC- SCC/HĐGD tại Văn phòng C, địa chỉ: Số A, phố L, phường K, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Việc đăng ký giao dịch bảo đảm được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Quá trình thực hiện hợp đồng bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Duy N đã trả được số tiền: 45.703.717 đồng (gồm: trả nợ gốc: 3.360.158 đồng và trả nợ lãi là: 42.343.559 đồng), trong đó:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2303078555021 ngày 09/3/2023 (Tương đương với LD2306900955 trên bảng kê): đã trả được số tiền 39.444.396 đồng (trả gốc 0 đồng, trả lãi là: 39.444.396 đồng).

- Theo “Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, Mở & Sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ” ngày 21/3/2023 (Tương đương với LD2308702080 ghi trên trên bảng kê): đã trả được 6.259.271 đồng (trả gốc 3.360.108 đồng, trả lãi: 2.899.163 đồng).

- Theo “Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ thẻ ngân hàng điện tử” ngày 06/3/2023 (Tương đương với 307-P-65610260 ngày 10/3/2023 ghi trên trên bảng kê): đã trả được gốc 50 đồng.

Ngày 14/5/2023 bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Duy N vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với “Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ thẻ ngân hàng điện tử” ngày 06/3/2023 (Tương đương với 307-P-65610260 ngày 10/3/2023 ghi trên trên bảng kê) nên phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn kể từ ngày 14/5/2023 theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng, tạm tính đến ngày 20/9/2024, số tiền bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Duy N còn nợ là: 177.139.763 đồng (trong đó: nợ gốc là 99.999.950 đồng, nợ lãi quá hạn là 77.139.813 đồng);

Ngày 15/5/2023 bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Duy N vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với: Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2303078555021 ngày 09/3/2023 và Khế ước nhận nợ kèm theo ngày 09/3/2023 (Tương đương với LD2306900955 trên bảng kê); “Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, Mở & Sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ” ngày 21/3/2023 (Tương đương với LD2308702080 ghi trên trên bảng kê) nên phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn kể từ

ngày 15/5/2023 theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng, tạm tính đến ngày 20/9/2024 số tiền bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Duy N còn nợ như sau:

- Theo Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2303078555021 ngày 09/3/2023, số tiền là 4.044.784.207 đồng (*trong đó: nợ gốc là 3.240.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là: 546.809.193 đồng, nợ lãi quá hạn là 257.975.014 đồng; lãi chậm trả lãi là 68.950.209 đồng*)

- Theo “Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, Mở & Sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ” ngày 21/3/2023, số tiền là: 308.724.231 đồng (*trong đó: nợ gốc là 196.639.892 đồng, nợ lãi trong hạn là 75.948.286 đồng, nợ lãi quá hạn là 36.136.053 đồng, lãi chậm trả lãi là 12.897.376 đồng*)

Do đó Công ty cổ phần M1 khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Duy N phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ đối với công ty M1, cụ thể:

+ Buộc bà D, ông N phải trả cho Công ty cổ phần M1 số tiền tạm tính đến ngày 20/9/2024 là: 4.530.648.201 đồng (*Trong đó: nợ gốc là 3.536.639.842 đồng, nợ lãi trong hạn là 622.757.479 đồng, nợ lãi quá hạn là 371.250.880 đồng*), cụ thể:

- Theo Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2303078555021 ngày 09/3/2023, số tiền là 4.044.784.207 đồng (*trong đó: nợ gốc là 3.240.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là: 546.809.193 đồng, nợ lãi quá hạn là 257.975.014 đồng*);

- Theo “Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ thẻ ngân hàng điện tử” ngày 06/3/2023, số tiền là 177.139.763 đồng (*trong đó: nợ gốc là 99.999.950 đồng, nợ lãi quá hạn là 77.139.813 đồng*);

- Theo “Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, Mở & Sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ” ngày 21/3/2023, số tiền là: 308.724.231 đồng (*trong đó: nợ gốc là 196.639.892 đồng, nợ lãi trong hạn là 75.948.286 đồng, nợ lãi quá hạn là 36.136.053 đồng*).

Cùng toàn bộ lãi phát sinh kể từ ngày 21/9/2024 đến ngày thực trả theo đúng hạn mức lãi suất thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng.

- Kể từ ngày Bản án/Quyết định có hiệu lực pháp luật mà bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Duy N không trả nợ đầy đủ cho công ty M1, thì công ty có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi khoản nợ cho công ty.

- Trong trường hợp tài sản bảo đảm sau khi kê biên, phát mại không đủ trả nợ, bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Duy N phải có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ cho Công ty cổ phần M1 cho đến khi thực tế trả hết các khoản nợ.

*** Bị đơn là bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Duy N vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, không có ý kiến trình bày nào gửi đến Tòa án.**

*** Biên bản lấy lời khai của bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Đức T3, trú tại** thôn Đ, xã P, thành phố T, tỉnh Thái Bình **(là bố mẹ đẻ của anh Nguyễn Duy N), thể hiện:**

Ông bà là bố mẹ đẻ của anh Nguyễn Duy N và là bố mẹ chồng của chị Đặng Thị D. Vợ chồng anh N, chị D bỏ đi khỏi địa phương khoảng hơn một năm nay, khi đi anh chị không nói cho gia đình biết anh chị đi đâu, làm gì. Từ đó đến nay anh chị cũng không liên lạc với gia đình ông bà, trước khi bỏ đi, vợ chồng chị D anh N sống riêng nhà nên ông bà không biết gì về chuyện làm ăn hay vay nợ của chị D anh N, ông bà không liên quan gì. Vợ chồng ông bà từ chối không nhận bất cứ văn bản gì của Tòa án gửi cho chị D, anh N. Từ khi chị D anh N bỏ đi đến nay, vợ chồng ông bà không biết anh chị ở đâu làm gì.

(Ông T3 và bà H1 đã đọc lại biên bản nhất trí với nội dung của biên bản ghi lời khai nhưng không ký vào biên bản. Ông T3, bà H1 không đồng ý cung cấp căn cước công dân bản sao của ông bà cho Tòa án. Quá trình lấy lời khai của ông T3, bà H1 có sự chứng kiến của trưởng thôn Đ, xã P, thành phố T).

*** Biên bản xác minh ngày 23/7/2024 tại** Công an xã P, thành phố T, tỉnh Thái Bình **thể hiện:**

Qua tra cứu dữ liệu quốc gia về dân cư thể hiện việc đăng ký thường trú, nơi ở hiện nay của anh Nguyễn Duy N và chị Đặng Thị D tại thôn Đ, xã P, thành phố T, tỉnh Thái Bình (không đăng ký tạm trú ở nơi nào khác). Tuy nhiên khoảng hơn một năm nay chị D, anh N không có mặt ở địa phương, công an xã P không có tin tức về việc anh chị đã đi đâu và làm gì. Trước khi đi khỏi địa phương chị D, anh N cũng không thông báo cho C1. Nhà đất của chị D anh N tại khu quy hoạch chi tiết dân cư tái định cư (khu 3.2ha) xã P, thành phố T, tỉnh Thái Bình nơi anh chị sinh sống trước khi bỏ đi khỏi địa phương hiện nay đã đóng cửa không có ai sinh sống.

*** Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 07/8/2024 tại khu quy hoạch chi tiết khu dân cư- tái định cư (khu 3,2 ha)** xã P, thành phố T, tỉnh Thái Bình

Đối tượng xem xét thẩm định: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 580, tờ bản đồ số 18, địa chỉ: Khu Q - tái định cư (khu 3,2 ha) xã P, thành phố T, tỉnh Thái Bình theo GCNQSDĐ số CK856791, sổ vào sổ cấp GCN: CS05727 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 09/01/2018 cho anh Nguyễn Duy N và chị Đặng Thị D; diện tích đất là 76,5m² loại đất ở, có vị trí và tứ cận: Phía Đông giáp khe thông gió, dài 4,49m; Phía Tây giáp đường Đ, dài 4,49m; Phía Nam giáp thửa đất số 581, dài 17m; Phía Bắc giáp thửa đất số 579, dài 17m. Tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà 04 tầng, tổng diện tích sàn xây dựng 300m², xây dựng năm 2019. Hiện nay tại địa phương không có ai khác tranh chấp quyền sử dụng nhà đất nêu trên đối với chị Đặng Thị D2 và anh Nguyễn Duy N. Nguồn gốc thửa đất trên là do chị Đặng Thị D và anh Nguyễn Duy N trúng đấu giá quyền sử dụng đất.

*** Tại phiên tòa,** người đại diện của nguyên đơn đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình tại phiên tòa phát biểu ý kiến:** Hồ sơ vụ án từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đã lập và thu thập đầy đủ các tài liệu và chứng cứ, tuân thủ đúng trình tự luật định. Tại phiên tòa việc xét xử vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ theo đúng trình tự pháp luật. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành pháp luật tố tụng dân sự, từ bỏ quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình. Về nội dung giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 16 Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17/5/2015 của Ngân hàng N1 quy định về hoạt động mua, bán nợ của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Điều 8 Nghị quyết 01/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện: Không yêu cầu bà D, ông N phải trả khoản tiền lãi chậm trả lãi tại Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2303078555021 ngày 09/3/2023, số tiền 68.950.209 đồng và tại “Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho không TSBĐ, Mở & Sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ” ngày 21/3/2023, số tiền 12.897.376 đồng, đề nghị đình chỉ đối với yêu cầu này.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Chấp nhận sự tự nguyện nộp toàn bộ chi phí xem xét thẩm định của Công ty cổ phần M1.

Về án phí: Bà D, ông N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả thẩm vấn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quyền khởi kiện, quan hệ pháp luật tranh chấp, thời hiệu khởi kiện và thủ tục tố tụng:

Về quyền khởi kiện và quan hệ pháp luật: Công ty Cổ phần M1 (bên mua nợ của Ngân hàng V2) khởi kiện yêu cầu bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Duy N trả nợ gốc và lãi phát sinh còn thiếu theo các Hợp đồng đồng tín dụng, giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay, giấy đề nghị vay vốn ký kết giữa ngân hàng V2 (bên bán nợ cho công ty M1) và bà D, ông N nên đây được xác định là tranh chấp hợp đồng tín dụng và công ty Cổ phần M1 là bên được chuyển giao quyền đòi nợ nên hoàn toàn có quyền khởi kiện đối với bà D, ông N theo quy định tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17/5/2015 của Ngân hàng N1. Bị đơn là bà D, ông N không có đăng ký kinh doanh, có địa chỉ cư trú tại xã P, thành phố T, tỉnh Thái Bình, căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là vụ án tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 06/3/2023, 09/3/2023 và 21/3/2023, Ngân hàng V1 và bà Đặng Thị D, ông Nguyễn Duy N ký Hợp đồng cho vay hạn mức và Khế ước nhận nợ kèm theo; ký “Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm

phương án sử dụng vốn, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ thẻ ngân hàng điện tử” và ký “Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBD, Mở & Sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử”; đến ngày 14, 15/5/2023 bà Đặng Thị D, ông Nguyễn Duy N vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Ngày 29/12/2023 Ngân hàng V1 ký Hợp đồng chuyển nhượng và Hợp đồng mua bán nợ cho công ty cổ phần M1. Ngày 27/3/2024 Công ty cổ phần M1 nộp đơn khởi kiện. Căn cứ vào Điều 429 Bộ luật dân sự 2015 quy định về thời hiệu khởi kiện về hợp đồng “*Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm*”. Do vậy thời hiệu khởi kiện của Công ty cổ phần M1 vẫn còn.

Về sự vắng mặt của của bị đơn: Tòa án đã triệu tập họp lệ đến phiên toà mở lần thứ hai đối với bị đơn, thủ tục niêm yết đảm bảo quy định của pháp luật. Tuy nhiên bị đơn vẫn vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các bị đơn là đúng quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về tính pháp lý của các hợp đồng cho vay:

Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2303078555021 và Khế ước nhận nợ kèm theo ngày 09/3/2023 (*Tương đương với LD2306900955 trên bảng kê*) được ký kết giữa Ngân hàng V1 và bà Đặng Thị D, ông Nguyễn Duy N, hạn mức cho vay là 3.240.000.000 đồng, mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn buôn bán, thu mua phế liệu;

“Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ thẻ ngân hàng điện tử” ngày 06/3/2023 (*Tương đương với 307-P-65610260 ngày 10/3/2023 ghi trên trên bảng kê*), hạn mức thẻ: 100.000.000 đồng, mục đích sử dụng: Vay tiêu dùng.

“Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBD, Mở & Sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ” ngày 21/3/2023 (*Tương đương với LD2308702080 ghi trên trên bảng kê*), số tiền vay: 200.000.000 đồng, mục đích sử dụng: Vay tiêu dùng.

Tại thời điểm ký kết các hợp đồng bà Đặng Thị D, ông Nguyễn Duy N là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện ký tên vào hợp đồng cho vay hạn mức số LN2303078555021; vào “Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn, đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ thẻ ngân hàng điện tử” và “Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBD, Mở & Sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ”, mục đích của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 117, 118, 119, 401 của

Bộ luật Dân sự 2015. Do vậy, nội dung và hình thức của Hợp đồng cho vay hạn mức; “Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ thẻ ngân hàng điện tử”; “Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, Mở & Sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ” đã đảm bảo tính pháp lý, phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 sửa đổi bổ sung năm 2017 cũng như Quy chế cho vay của các tổ chức tín dụng.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn (Công ty Cổ phần M1) về việc buộc bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Duy N phải trả cho Công ty cổ phần M1 số tiền tạm tính đến ngày 20/9/2024 là: 4.530.648.201 đồng (Trong đó: *nợ gốc là 3.536.639.842 đồng, nợ lãi trong hạn là 622.757.479 đồng, nợ lãi quá hạn là 371.250.880 đồng*) và toàn bộ lãi phát sinh kể từ ngày 21/9/2024 đến ngày thực trả theo đúng hạn mức lãi suất thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng, thì thấy:

Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2303078555021; “Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ thẻ ngân hàng điện tử” và “Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, Mở & Sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử” có giá trị pháp lý. Ngân hàng V1 đã tiến hành giải ngân cho bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Duy N tổng số tiền 3.540.000.000 đồng, trong đó: Theo khế ước nhận nợ ngày 09/3/2023 số tiền là 3.240.000.000 đồng; theo “Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ thẻ ngân hàng điện tử” số tiền là 100.000.000 đồng và theo “Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, Mở & Sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ” số tiền 200.000.000 đồng, ngân hàng giải ngân bằng tiền mặt và chuyển khoản cho bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Duy N.

Quá trình thực hiện hợp đồng, theo lời trình bày của Công ty cổ phần M1, bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Duy N đã trả được cho ngân hàng V1 tổng số tiền: 45.703.717 đồng (*gồm: trả nợ gốc: 3.360.158 đồng và trả nợ lãi là: 42.343.559 đồng*). Ngày 14/5/2023 bà D, ông N vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với “Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ thẻ ngân hàng điện tử” ngày 06/3/2023 (*Tương đương với 307-P-65610260 ngày 10/3/2023 ghi trên trên bảng kê*) nên phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn kể từ ngày 14/5/2023; Ngày 15/5/2023 vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với: Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2303078555021 ngày 09/3/2023 và Khế ước nhận nợ kèm theo ngày 09/3/2023 (*Tương đương với LD2306900955 trên bảng kê*); “Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, Mở & Sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng

Đ” ngày 21/3/2023 (Tuong đuong với LD2308702080 ghi trên trên bảng kê) nên phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn kể từ ngày 15/5/2023.

Tòa án đã triệu tập bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Duy N đến Tòa án để giải quyết vụ án, nhưng bà D, ông N không đến Tòa án làm việc, không có bản tự khai, không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh đối với yêu cầu của Công ty cổ phần M1. Căn cứ các chứng cứ, tài liệu nguyên đơn cung cấp và tài liệu thu thập trong hồ sơ vụ án có đủ căn cứ xác định bà D, ông N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 14/5/2023 đối với “Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ thẻ ngân hàng điện tử”; vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 15/5/2023 đối với: Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2303078555021; “Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, Mở & Sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử”. Do đó Công ty cổ phần M1 buộc bà D, ông N phải thanh toán cho Công ty số tiền tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm 20/9/2024 là: 4.530.648.201 đồng (Trong đó: nợ gốc là 3.536.639.842 đồng, nợ lãi trong hạn là 622.757.479 đồng, nợ lãi quá hạn là 371.250.880 đồng), cụ thể: Theo Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2303078555021 ngày 09/3/2023, số tiền là 4.044.784.207 đồng (trong đó: nợ gốc là 3.240.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là: 546.809.193 đồng, nợ lãi quá hạn là 257.975.014 đồng); Theo “Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ thẻ ngân hàng điện tử” ngày 06/3/2023, số tiền là 177.139.763 đồng (trong đó: nợ gốc là 99.999.950 đồng, nợ lãi quá hạn là 77.139.813 đồng); Theo “Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, Mở & Sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ” ngày 21/3/2023, số tiền là: 308.724.231 đồng (trong đó: nợ gốc là 196.639.892 đồng, nợ lãi trong hạn là 75.948.286 đồng, nợ lãi quá hạn là 36.136.053 đồng) là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[2.3] Đối với việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện: Không yêu cầu bà D, ông N phải trả khoản tiền lãi chậm trả lãi tại Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2303078555021 ngày 09/3/2023, số tiền 68.950.209 đồng và tại “Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, Mở & Sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ” ngày 21/3/2023, số tiền 12.897.376 đồng, việc rút yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện nên cần đình chỉ.

[2.4] Đối với yêu cầu của nguyên đơn: Kể từ ngày Bản án/Quyết định có hiệu lực pháp luật mà bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Duy N không trả nợ đầy đủ cho M, M có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi khoản nợ cho M. Trong trường hợp tài sản bảo đảm sau khi kê biên, phát mại không đủ trả nợ, bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Duy N phải có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ cho Công ty cổ phần M1 cho đến khi thực tế trả hết các khoản nợ, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ngày 09/3/2023, bà Đặng Thị D, ông Nguyễn Duy N ký hợp đồng thế chấp số 780 thế chấp toàn bộ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền

với đất tại thửa đất số 580; tờ bản đồ số 18; tại địa chỉ: Khu Q định cư (Khu 3.2ha), xã P, thành phố T, tỉnh Thái Bình; theo “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” số CK856791, số vào sổ cấp GCN: CS05727 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh T cấp ngày 09/01/2018 cho bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Duy N. Theo đó bà D, ông N, đồng ý: *“Tài sản thế chấp này bảo đảm cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ hiện tại và trong tương lai, bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, các khoản phạt, các khoản bồi thường thiệt hại, các khoản phải hoàn trả và tất cả các nghĩa vụ tài chính khác của bên được bảo đảm đối với bên Ngân hàng phát sinh từ tất cả các văn kiện tín dụng (bao gồm cả các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung, kế ước nhận nợ, đề nghị phát hành bảo lãnh, đề nghị phát hành L, đề nghị chiết khấu và các văn bản liên quan (nếu có) được xác lập bởi Bên được bảo đảm và/hoặc được ký kết giữa Bên được bảo đảm với Bên Ngân hàng và bên liên quan khác (nếu có) trước, trong và sau ngày ký kết Hợp đồng này”*. Tài sản thế chấp này đã được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 09/3/2023 tại Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T (đối với quyền sử dụng đất) đồng thời còn được thể hiện bằng nội dung cam kết giữa hai bên tại văn bản Thỏa thuận cùng ngày 09/3/2023 (đối với tài sản trên đất).

Xét thấy, bà D, ông N ký Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2303078555021; hợp đồng thế chấp số 780, Thỏa thuận cùng ngày 09/3/2023 với ngân hàng V1; “Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ thẻ ngân hàng điện tử”; “Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBD, Mở & Sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử” là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, các nội dung trong hợp đồng, giấy đề nghị và hợp đồng thế chấp, thỏa thuận thế chấp đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Dân sự 2015, Luật tổ chức tín dụng năm 2010, Quy chế cho vay của các tổ chức tín dụng nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn. Nếu bà D, ông N không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho công ty cổ phần M1, công ty có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi khoản nợ cho công ty. Trong trường hợp tài sản bảo đảm sau khi kê biên, phát mại không đủ trả nợ, bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Duy N phải có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ cho Công ty cổ phần M1 cho đến khi thực tế trả hết các khoản nợ.

[3] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn là bà D, ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Công ty cổ phần M1 tự nguyện nộp toàn bộ chi phí và đã thanh toán xong, nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 244, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 117, 118, 119, 401, 429, 463, khoản 1 Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 26 Luật Thi hành án Dân sự 2014, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 16 Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17/5/2015 của Ngân hàng N1 quy định về hoạt động mua, bán nợ của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Điều 8 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần M1:

1.1 Buộc bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Duy N phải trả nợ cho Công ty cổ phần M1 toàn bộ nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn với tổng số tiền tính đến ngày xét xử 20/9/2024 là: 4.530.648.201 đồng (*Bốn tỷ năm trăm ba mươi triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn hai trăm linh một đồng*). Trong đó: nợ gốc là 3.536.639.842 đồng (*Ba tỷ năm trăm ba mươi sáu triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn tám trăm bốn mươi hai đồng*), nợ lãi trong hạn là 622.757.479 đồng (*Sáu trăm hai mươi hai triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn bốn trăm bảy mươi chín đồng*), nợ lãi quá hạn là 371.250.880 đồng (*Ba trăm bảy mươi một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng tám trăm tám mươi đồng*). Chi tiết theo các hợp đồng cho vay, giấy đề nghị vay vốn, giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay sau:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2303078555021 ngày 09/3/2023 ký kết giữa Ngân hàng TMCP V (V1) với bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Duy N, số tiền là 4.044.784.207 đồng (*bốn tỷ không trăm bốn mươi bốn triệu bảy trăm tám mươi tư nghìn hai trăm linh bảy đồng*), trong đó: nợ gốc là 3.240.000.000 đồng (*ba tỷ hai trăm bốn mươi triệu đồng*), nợ lãi trong hạn là: 546.809.193 đồng (*năm trăm bốn mươi sáu triệu tám trăm linh chín nghìn một trăm chín mươi ba đồng*), nợ lãi quá hạn là 257.975.014 đồng (*hai trăm năm mươi bảy triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn không trăm mười bốn đồng*);

- “Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ thẻ ngân hàng điện tử” ngày 06/3/2023 ký kết giữa Ngân hàng TMCP V (V1) với bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Duy N, số tiền là 177.139.763 đồng (*một trăm bảy mươi bảy triệu một trăm ba mươi chín nghìn bảy trăm sáu mươi ba đồng*), trong đó: nợ gốc là 99.999.950 đồng (*chín mươi chín triệu chín trăm chín mươi chín nghìn chín trăm năm mươi đồng*), nợ lãi quá hạn là 77.139.813 đồng (*bảy mươi bảy triệu một trăm ba mươi chín nghìn tám trăm mười ba đồng*);

- “Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, Mở & Sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử” ngày 21/3/2023 ký kết giữa Ngân hàng TMCP V (V1) với bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Duy N, số tiền là:

308.724.231 đồng (*ba trăm linh tám triệu bảy trăm hai mươi bốn nghìn hai trăm ba mươi một đồng*), trong đó: nợ gốc là 196.639.892 đồng (*một trăm chín mươi sáu triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn tám trăm chín mươi hai đồng*), nợ lãi trong hạn là 75.948.286 đồng (*bảy mươi lăm triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn hai trăm tám mươi sáu đồng*), nợ lãi quá hạn là 36.136.053 đồng (*ba mươi sáu triệu một trăm ba mươi sáu nghìn không trăm năm mươi ba đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 21/9/2024), bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Duy N phải tiếp tục trả khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng nêu trên cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

1.2. Khi bản án có hiệu lực pháp luật mà bà Đặng Thị D, ông Nguyễn Duy N không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Công ty cổ phần M1 có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự kê biên, phát mại tài sản đã được thế chấp. Các tài sản thế chấp gồm:

Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 580; tờ bản đồ số 18; tại địa chỉ: Khu Q định cư (Khu 3.2ha), xã P, thành phố T, tỉnh Thái Bình; thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK856791, số vào sổ cấp GCN: CS05727 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh T cấp ngày 09/01/2018 cho bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Duy N. Các tài sản thế chấp được thể hiện chi tiết tại Hợp đồng thế chấp số 780 ngày 09/3/2023 và văn bản Thỏa thuận cùng ngày 09/3/2023 ký kết giữa Ngân hàng TMCP V với bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Duy N (quyền sử dụng đất đã được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 09/3/2023 tại Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T).

1.3. Trường hợp việc xử lý các tài sản thế chấp nêu trên không đủ trả nợ cho Công ty TMCP M1, bà D và ông N vẫn phải có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ theo các Hợp đồng cho vay, Giấy đề nghị vay vốn, Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay đã ký kết nêu trên.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bà Đặng Thị D, ông Nguyễn Duy N phải trả khoản tiền lãi chậm trả lãi tại Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2303078555021 ngày 09/3/2023, số tiền 68.950.209 đồng và tại “Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, Mở & Sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ” ngày 21/3/2023, số tiền 12.897.376 đồng, do nguyên đơn rút yêu cầu.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Bị đơn là bà Đặng Thị D, ông Nguyễn Duy N phải nộp 117.306.482 đồng (*Một trăm mười bảy triệu ba linh sáu nghìn bốn trăm tám mươi hai đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

3.2 Trả lại Công ty cổ phần M1 số tiền 56.102.700 đồng (*năm mươi sáu triệu một trăm linh hai nghìn bảy trăm đồng*) đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001298 ngày 06/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

4. Quyền kháng cáo: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 20/9/2024). Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Phụng

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- VKSND thành phố Thái Bình;
- Chi cục THADS Tp. Thái Bình;
- UBND xã Phú Xuân, Tp. Thái Bình;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

LÊ THỊ PHỤNG